

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **586** /UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **31** tháng 01 năm 2024

V/v đề nghị thường vượt dự toán
thu ngân sách năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ khoản 4 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; khoản 7 Điều 36 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Điều 23 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 (*Số liệu kết xuất trên hệ thống Tabmis ngày 29/01/2024*); đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 378/STC-NS ngày 29/01/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo và kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, thường vượt thu ngân sách nhà nước năm 2023 cho tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Tổng dự toán thu nội địa Bộ Tài chính giao năm 2023 là 15.087 tỷ đồng, trong đó: thu ngân sách trung ương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương (NSTW) và ngân sách địa phương (NSDP) là: 787 tỷ đồng.

2. Tổng thực hiện thu nội địa năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi là 20.903 tỷ đồng, trong đó: thu NSTW được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP là: 1.279 tỷ đồng.

3. Số vượt thu phần NSTW được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP thực hiện so với dự toán năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi là: **492 tỷ đồng** (1.279 tỷ đồng - 787 tỷ đồng).

Căn cứ các quy định nêu trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, thường vượt thu ngân sách nhà nước năm 2023 cho tỉnh Quảng Ngãi là **147,6 tỷ đồng** (30% số vượt thu phần NSTW được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP thực hiện so với dự toán năm 2023 cho tỉnh Quảng Ngãi).

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN - Bộ Tài chính;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien43.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

(Kèm theo Công văn số 586/UBND-KTTH ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng



Nội dung	DT 2023 BTC giao	NS trung ương hưởng	Trong đó		NS địa phương hưởng	Thực hiện 2023	NS trung ương thụ hưởng	Trong đó		NS địa phương thụ hưởng	Vượt thu phần NSTW được hưởng từ các khoản thu phân chia tỷ lệ % thực hiện năm 2023 so với Dự toán giao
			NSTU' hưởng 100%	NSTU' hưởng 7%				NSTU' hưởng 100%	NSTU' hưởng 7%		
A	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(10)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)-(4)
TỔNG THU NỘI ĐỊA	15.087.000	1.287.188	500.000	787.188	13.799.812	20.903.278	1.790.678	511.207	1.279.471	19.112.600	492.284
1. Thu từ DNNN Trung ương	6.772.000	461.898	0	461.898	6.310.102	13.011.818	908.185	0	908.185	12.103.633	446.287
- Thuế giá trị gia tăng	2.841.000	194.722	0	194.722	2.646.278	5.834.221	408.395	0	408.395	5.425.826	213.673
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.000	16.998	0	16.998	231.002	919.005	64.330	0	64.330	854.675	47.332
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.650.000	250.178	0	250.178	3.399.822	6.220.846	435.459	0	435.459	5.785.387	185.281
- Thuế tài nguyên	33.000		0		33.000	37.746		0		37.746	
2. Thu từ DNNN Địa phương	42.000	2.605	0	2.605	39.395	51.884	3.520	0	3.520	48.364	915
- Thuế giá trị gia tăng	24.000	1.645	0	1.645	22.355	31.475	2.203	0	2.203	29.272	558
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	960	0	960	13.040	18.808	1.317	0	1.317	17.491	357
- Thuế tài nguyên	4.000		0	0	4.000	1.601		0	0	1.601	
3. Thu từ DN có vốn ĐTNN	566.000	38.726	0	38.726	527.274	824.504	57.666	0	57.666	766.838	18.940
- Thuế giá trị gia tăng	245.000	16.793	0	16.793	228.207	360.428	25.230	0	25.230	335.198	8.437
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	21.933	0	21.933	298.067	463.370	32.436	0	32.436	430.934	10.502
- Thuế tài nguyên	1.000		0		1.000	706		0		706	
4. Thu từ khu vực NQD	3.200.000	211.555	0	211.555	2.988.445	3.503.324	232.842	0	232.842	3.270.482	21.287
- Thuế giá trị gia tăng	1.152.300	78.981		78.981	1.073.319	1.115.297	78.073		78.073	1.037.224	-908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.000	21.179		21.179	287.821	324.662	22.726		22.726	301.936	1.547
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.625.200	111.394		111.394	1.513.806	1.886.325	132.043		132.043	1.754.282	20.648
- Thuế tài nguyên	113.500				113.500	177.040				177.040	
5. Lệ phí trước bạ	200.000		0	0	200.000	209.129		0	0	209.129	
6. Thuế sử dụng đất NN					0	5				5	
7. Thuế SDD phi nông nghiệp	6.000				6.000	18.366				18.366	
8. Thu tiền thuê đất, mặt nước	45.000				45.000	105.609				105.609	
9. Thuế thu nhập cá nhân	500.000	34.271		34.271	465.729	536.545	37.772		37.772	498.773	3.501
10. Thuế bảo vệ môi trường	740.000	326.433	296.000	30.433	413.567	569.495	251.717	227.798	23.919	317.778	-6.514

Nội dung	DT 2023 BTC giao	Trong đó				Thực hiện 2023	Trong đó				Vượt thu phần NSTW được hưởng từ các khoản thu phân chia tỷ lệ % thực hiện năm 2023 so với Dự toán giao
		NS trung ương hưởng	Trong đó		NS địa phương hưởng		NS trung ương thụ hưởng	Trong đó		NS địa phương thụ hưởng	
			NSTU' hưởng 100%	NSTU' hưởng 7%				NSTU' hưởng 100%	NSTU' hưởng 7%		
A	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(10)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)-(4)
11. Thu phí và lệ phí	180.000	105.000	105.000		75.000	183.857	109.957	109.957		73.900	
- Thu do trung ương quản lý	105.000	105.000	105.000		0	109.957	109.957	109.957		0	
- Thu do địa phương quản lý	75.000				75.000	73.900				73.900	
12. Thu chuyển quyền SDD	0				0	0				0	
13. Tiền sử dụng đất	2.500.000				2.500.000	1.033.031				1.033.031	
14. Thu tiền bán nhà SHNN					0	87.230				87.230	
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000				10.000	19.165		0		19.165	
16. Thu khác ngân sách	215.000	99.000	99.000		116.000	338.246	173.452	173.452		164.794	
Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ươ	99.000	99.000	99.000		0	141.147	141.147	141.147		0	
17. Thu cấp quyền khai thác KS	40.000	7.700	0	7.700	32.300	193.708	15.568	0	15.568	178.140	7.868
Trong đó: Trung ương	11.000	7.700		7.700	3.300	22.240	15.568		15.568	6.672	
Địa phương	29.000				29.000	171.468				171.468	
18. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000				1.000	110.735				110.735	
19. Thu xổ số kiến thiết	70.000				70.000	106.627				106.627	